

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN		
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	447.515	455.568
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.635.321	1.056.877
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7.889.075	4.813.557
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	7.839.658	4.699.807
2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác	49.417	113.750
3. Dự phòng rủi ro	-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	131.918	131.918
1. Chứng khoán kinh doanh	144.141	144.141
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(12.223)	(12.223)
V. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	509
VI. Cho vay khách hàng	44.782.541	35.502.201
1. Cho vay khách hàng	45.386.026	36.345.540
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(603.485)	(843.339)
VII. Hoạt động mua nợ	-	-
1. Mua nợ	-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	7.700.713	10.180.067
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	4.525.676	4.696.948
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.620.074	5.673.424
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(445.037)	(190.305)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	113.374	112.605
1. Đầu tư vào công ty con	-	-
2. Vốn góp liên doanh	-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	117.280	117.280
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(3.906)	(4.675)
X. Tài sản cố định	801.183	833.153
1. Tài sản cố định hữu hình	337.296	344.544
a. Nguyên giá tài sản cố định	640.020	615.157
b. Hao mòn tài sản cố định	(302.724)	(270.613)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	42.757	45.220
a. Nguyên giá tài sản cố định	77.900	72.181
b. Hao mòn tài sản cố định	(35.143)	(26.961)
3. Tài sản cố định vô hình	421.130	443.389
a. Nguyên giá tài sản cố định	512.701	512.064
b. Hao mòn tài sản cố định	(91.571)	(68.675)
XI. Bất động sản đầu tư	17.132	52.379
a. Nguyên giá BĐSĐT	17.132	52.379
b. Hao mòn BĐSĐT	-	-
XII. Tài sản có khác	2.844.126	1.301.046
1. Các khoản phải thu	1.412.091	345.732
2. Các khoản lãi, phí phải thu	1.311.760	775.708
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4. Tài sản có khác	182.953	215.652
- Trong đó lợi thế thương mại	-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(62.678)	(36.046)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	66.362.898	54.439.880

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	1.835	323.468
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	6.903.671	7.624.774
1. Tiền gửi của các TCTD khác	6.513.046	6.779.286
2. Vay các TCTD khác	390.625	845.488
III. Tiền gửi của khách hàng	51.444.903	39.860.577
IV. Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	375	-
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	8.296	13.839
VI. Phát hành giấy tờ có giá	2.405.993	1.892.113
VII. Các khoản nợ khác	1.586.515	1.058.055
1. Các khoản lãi, phí phải trả	960.787	890.473
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	625.728	167.582
4. Dự phòng rủi ro khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	62.351.588	50.772.826
VIII. Vốn chủ sở hữu	4.011.310	3.667.054
1. Vốn của tổ chức tín dụng	3.356.079	3.023.748
a. Vốn điều lệ	3.353.494	3.021.166
b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ	10	10
c. Thặng dư vốn cổ phần	2.550	2.547
d. Cổ phiếu quỹ	-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi	-	-
f. Vốn khác	25	25
2. Quỹ của TCTD	240.623	240.216
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.960)	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	416.568	403.090
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	66.362.898	54.439.880

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Bảo lãnh vay vốn	-	-
2. Cam kết giao dịch hối đoái	1.120.357	4.684.540
a. Cam kết mua ngoại tệ	337	14.137
b. Cam kết bán ngoại tệ	337	59.636
c. Cam kết giao dịch hoán đổi	1.119.683	4.610.767
d. Cam kết giao dịch trong tương lai	-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	18.997	47.601
5. Bảo lãnh khác	384.056	382.042
6. Các cam kết khác	-	-

Lập bảng

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 02 tháng 10 năm 2018

P. Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Thị Mỹ Lan



Võ Thị Tuyết Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

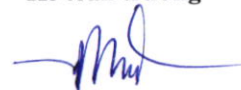
	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1,370,178	788,280	3,724,691	2,413,441
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	937,124	705,005	2,528,889	1,951,460
I Thu nhập lãi thuần	433,054	83,275	1,195,802	461,981
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	30,275	18,895	79,267	54,389
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	14,472	9,057	44,645	38,887
II Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	15,803	9,838	34,622	15,502
III Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	10,785	4,015	25,798	19,450
IV Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	66,072	-	62,609
V Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	9,541	(11,800)	70,248	71,885
5 Thu nhập từ hoạt động khác	234	113,469	32,715	129,776
6 Chi phí từ hoạt động khác	201	874	9,358	2,551
VI Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	33	112,595	23,357	127,225
VII Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	-	130	77	193
VIII Chi phí hoạt động	343,752	274,285	868,322	658,008
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	125,464	(10,160)	481,582	100,837
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(10,116)	115,060	10,760	117,766
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	135,580	(125,220)	470,822	(16,929)
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	27,999	18,886	96,360	19,076
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII Chi phí thuế TNDN	27,999	18,886	96,360	19,076
XIII Lợi nhuận sau thuế	107,581	(144,106)	374,462	(36,005)
XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	-
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	-	-

Lập bảng



Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Lan

TP. HCM, ngày 7 tháng 10 năm 2018

P. Tổng Giám đốc



Võ Thị Tuyết Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT)

(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 3 NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3.181.074	2.192.585
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2.459.406)	(1.777.031)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		34.180	96.411
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		102.194	155.620
05	Thu nhập khác		806	5.330
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		23.309	79.548
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(649.607)	(587.679)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(70.184)	(21.663)
			162.366	143.121
	<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09	(Tăng)/Giảm tiền vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác		364.233	(483.650)
10	(Tăng)/Giảm các khoản kinh doanh chứng khoán		2.224.622	(2.671.434)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		509	422
12	(Tăng)/Giảm cho vay đối với khách hàng		(9.040.485)	(4.529.931)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(7)	(117)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.078.057)	572.882
	<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(321.634)	(232)
16	Tăng/(Giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng		(721.102)	667.898
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		11.584.325	5.414.668
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		513.880	1.863.733
19	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		375	-
20	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ ủy thác, đầu tư, và cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(5.544)	(6.841)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		325.183	(13.747)
22	Chi từ các Quỹ của TCTD		-	-
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		4.008.664	956.772
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Mua sắm tài sản cố định		(35.936)	(65.157)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.572	185.651
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		(102)	(4.229)
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		38.458	-
6	Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		77	193
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		4.069	116.458

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1 Tăng (Giảm) vốn cổ phần từ hoạt động góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		11	-
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác		-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác		-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(642)	(504)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		(631)	(504)
IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		4.012.102	1.072.726
V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM		5.912.352	4.306.715
VI. ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ		(1.960)	-
VII. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ		9.922.494	5.379.441

Lập bảng *luu*

luu

Nguyễn Thị Thảo

luu Kế toán trưởng

luu

Nguyễn Thị Mỹ Lan

TP. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2018

P. Tổng Giám đốc



luu
Võ Thị Tuyết Nga